

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,913,160,777	35,237,632,721
I. Tiền và các khoản tương đương	110		50,174,867,005	4,711,336,963
1. Tiền	111		10,174,867,005	4,711,336,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,286,607,988	11,733,401,999
1. Phải thu khách hàng	131		8,087,316,499	11,262,318,678
2. Trả trước cho người bán	132		179,800,000	361,500,992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29,491,990	119,582,830
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-10,000,501	-10,000,501
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15,270,084,040	15,669,613,131
1. Hàng tồn kho	141		16,384,906,441	18,732,361,506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1,114,822,401	-3,062,748,375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,181,601,744	3,123,280,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		387,708,425	507,539,737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,793,893,319	2,615,740,891
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,880,885,524	38,494,545,537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		35,205,230,743	38,116,145,903
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,543,272,415	34,400,587,571
- Nguyên giá	222		55,073,892,547	54,963,168,967
- Hao mòn lũy kế	223		-23,530,620,132	-20,562,581,396
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,661,958,328	3,715,558,332
- Nguyên giá	228		3,845,425,000	3,845,425,000
- Hao mòn lũy kế	229		-183,466,672	-129,866,668
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư dài hạn khác	260		675,654,781	378,399,674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		675,654,781	378,399,674
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		114,794,046,301	73,732,178,298

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26,784,641,905	14,882,180,027
I. Nợ ngắn hạn	310		26,684,641,905	14,432,480,027



1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,813,500,246	4,977,302,854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,542,303,453	2,383,600,862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,532,246,870	4,091,054,945
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,757,594,436	2,448,345,148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		38,996,900	65,376,218
1388	319b		0	0
338	319c		38,996,900	65,376,218
3388	319C		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	466,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	449,700,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	349,700,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		88,009,404,396	58,849,998,271
I. Vốn chủ sở hữu	410		88,009,404,396	58,849,998,271
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,054,494,396	3,895,088,271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		3,895,088,271	2,094,424,962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29,159,406,125	1,800,663,309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		114,794,046,301	73,732,178,298

NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
Ngoại tệ các loại	99		0	0
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRỊNH HỮU NGÀN

Lập, Ngày 19 Tháng 01 Năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
I	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		64,542,661,239	17,419,334,757
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,021,638,740	4,125,854,487
- Các khoản dự phòng	3		(1,947,925,974)	(942,544,173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(55,913,887)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(138,385,161)
- Chi phí lãi vay	6		23,202,456	244,134,751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		65,639,576,461	20,652,480,774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,268,641,583	(1,293,682,698)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,347,455,065	8,950,707,010
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,287,158,993	2,089,428,800
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(177,423,795)	332,259,972
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả			(23,202,456)	(268,195,066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,067,372,229)	(4,914,781,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68,274,833,622	25,548,217,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110,723,580)	(1,073,797,864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	208,147,207
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3,627,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,723,580)	(862,023,307)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(816,500,000)	23,444,985,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(36,327,605,970)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,884,080,000)	(10,942,040,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,700,580,000)	(23,824,661,370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45,463,530,042	861,532,606
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,711,336,963	3,798,090,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	51,714,240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	50,174,867,005	4,711,336,963

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRINH HỮU NGÀN

Lập Ngày 19 Tháng 01 Năm 2018

Phòng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI

NAM HOA

NGUYỄN THIÊN THỌ

QUẬN BÌNH THẠNH - T. PHỐ CÁI LÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 04/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2017	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017	Quý 4.2016	Từ 01.01.2016 đến 31.12.2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36,790,808,207	173,358,555,010	27,689,558,856	100,820,832,135
2. Các khoản giảm trừ	03		110,217,332	229,080,010	5,629,332	5,629,332
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		36,680,590,875	173,129,475,000	27,683,929,524	100,815,202,803
4. Giá vốn hàng bán	11		18,579,052,391	96,077,852,682	23,623,641,301	64,954,743,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,101,538,484	77,051,622,318	4,060,288,223	35,860,459,510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		374,368,539	778,700,365	136,531,595	283,931,703
7. Chi phí tài chính	22		21,468,877	277,221,043	35,683,421	396,737,663
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	23,202,456	23,405,824	244,134,751
8. Chi phí bán hàng	24		1,079,112,870	3,937,804,614	3,207,257,278	11,136,490,939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,489,384,477	9,287,932,643	2,495,946,770	8,270,870,775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		14,885,940,799	64,327,364,383	-1,542,067,651	16,340,291,836
11. Thu nhập khác	31		145,024,842	557,192,308	316,782,895	1,439,859,576
12. Chi phí khác	32		98,212,583	341,895,452	128,385,640	360,816,655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46,812,259	215,296,856	188,397,255	1,079,042,921
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		14,932,753,058	64,542,661,239	-1,353,670,396	17,419,334,757
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		3,542,377,053	13,499,175,114	661,447,460	4,676,631,048
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		11,390,376,005	51,043,486,125	-2,015,117,856	12,742,703,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

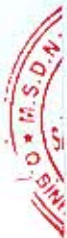
NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRỊNH HỮU NGÂN

Lập, Ngày 19. Tháng 04. Năm 2018





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY CỔ PHẦN
2. Lĩnh vực kinh doanh: SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

11/11/2011

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Tiền mặt	184,114,183	108,250,943
- Tiền gửi ngân hàng	9,990,752,822	4,603,086,020
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10,174,867,005	4,711,336,963

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40,000,000,000	40,000,000,000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,087,316,499	11,262,318,678
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7,320,060,091	10,686,604,419
+ <i>STANLEY BLACK & DECKER, INC</i>	1,631,972,338	821,485,904
+ <i>ROSENDAHL DESIGN GROUP</i>	5,688,087,753	9,865,118,515
+ <i>KUKKIA CO., LTD</i>		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	767,256,408	575,714,259
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			3,582,338	
- Nguyên liệu, vật liệu	4,842,866,140	(286,581,489)	5,407,248,339	(318,145,040)
- Công cụ, dụng cụ	287,194,383		346,399,018	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,776,694,682		2,478,786,651	
- Thành phẩm	4,470,109,709	(828,240,912)	10,496,345,160	(2,744,603,335)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	1,008,041,527			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	16,384,906,441	(1,114,822,401)	18,732,361,506	(3,062,748,375)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	36,644,959,445	14,809,257,031	3,263,435,247	245,517,244			54,963,168,967
- Mua trong năm		1,149,368,910					1,149,368,910
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		547,380					547,380
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(1,039,192,710)					(1,039,192,710)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	36,644,959,445	14,919,980,611	3,263,435,247	245,517,244			55,073,892,547
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8,733,772,032	10,682,902,118	990,020,397	155,886,849			20,562,581,396
- Khấu hao trong năm	1,969,107,222	1,506,546,071	492,821,640	31,038,252			3,999,513,185
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(1,031,474,449)					(1,031,474,449)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10,702,879,254	11,157,973,740	1,482,842,037	186,925,101			23,530,620,132
Giá trị còn lại							

- Tại ngày đầu năm	27,911,187,413	4,126,354,913	2,273,414,850	89,630,395			34,400,587,571
- Tại ngày cuối năm	25,942,080,191	3,762,006,871	1,780,593,210	58,592,143			31,543,272,415

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					129,866,668			129,866,668
- Khấu hao trong năm					53,600,004			53,600,004
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					183,466,672			183,466,672
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				250,133,332			3,715,558,332
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				196,533,328			3,661,958,328

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

Số: 12/2011

- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	387,708,425	507,539,737
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	387,708,425	507,539,737
b) Dài hạn	675,654,781	378,399,674
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	675,654,781	378,399,674
Cộng	1,063,363,206	885,939,411

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND		Trong năm		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn				466,800,000	466,800,000
.....					
b) Vay dài hạn				349,700,000	349,700,000
.....					
Cộng				816,500,000	816,500,000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31.12.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31.12.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,813,500,246	4,813,500,246	4,977,302,854	4,977,302,854
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3,340,487,376	3,340,487,376	4,064,664,982	4,064,664,982
Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc	651,666,708	651,666,708	903,404,645	903,404,645
CÔNG TY TNHH GỖ PHƯƠNG ĐÔNG	548,214,093	548,214,093	1,598,827,186	1,598,827,186
CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI KINH BẮC	1,028,481,495	1,028,481,495	639,828,937	639,828,937
Cty TNHH Tong jou Việt Nam	418,791,780	418,791,780	263,164,114	263,164,114
Cty TNHH KPMG Việt Nam			316,250,000	316,250,000
Công Ty TNHH SX TM XNK May Hải Nam Anh	284,662,400	284,662,400	343,190,100	343,190,100
Công ty TNHH Phát Triển ASL (ASL DEVELOPMENT CO.,LTD)	408,670,900	408,670,900		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,473,012,870	1,473,012,870	912,637,872	912,637,872

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4,813,500,246	4,813,500,246	4,977,302,854	4,977,302,854
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31.12.2017 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,067,372,229	13,499,175,114	4,067,372,229	13,499,175,114
- Thuế thu nhập cá nhân	23,682,716	1,494,907,615	1,485,518,575	33,071,756
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	4,091,054,945	14,998,082,729	5,556,890,804	13,532,246,870
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	3,757,594,436	2,448,345,148

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	3,757,594,436	2,448,345,148

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	38,996,900	57,416,218
- Bảo hiểm xã hội		7,960,000
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	38,996,900	65,376,218
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	54,954,910,000								
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	54,954,910,000								
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	54,954,910,000								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,495,491	5,495,491
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

Vật tự hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	173,358,555,010	100,820,832,135
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	173,358,555,010	100,820,832,135

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Chiết khấu thương mại	2,985,143	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	226,094,867	5,629,332
Cộng	229,080,010	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	96,077,852,682	64,954,743,293
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	96,077,852,682	64,954,743,293

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	615,673,131	3,627,350
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	163,027,234	280,304,353
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	778,700,365	283,931,703

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Lãi tiền vay	23,202,456	244,134,751
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	250,714,087	152,602,912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	3,304,500	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	277,221,043	396,737,663

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	557.192,308	1.439.859,576
Cộng	557.192,308	1.439.859,576

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	341.895,452	360.816,655
Cộng	341.895,452	360.816,655

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,287,932,643	8,270,870,775
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	6,618,053,409	4,532,929,373
Chi phí khấu hao TSCĐ	537,830,724	496,661,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,244,825,545	1,009,642,378
- Các khoản chi phí QLDN khác.	887,222,965	2,231,637,283
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,937,804,614	11,136,490,939
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	1,310,566,447	1,380,454,427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,899,094,545	1,937,977,896
Chi phí NVL bao bì	22,527,431	7,300,484,425
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	705,616,191	517,574,191
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,161,506,971	30,353,492,188
- Chi phí nhân công	38,487,044,975	28,113,059,821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	3,525,451,963	3,640,286,734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,595,567,456	2,073,769,749
- Chi phí khác bằng tiền	133,591,616	250,304,380
Cộng	102,903,162,981	64,430,912,872

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,499,175,114	4,676,631,048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 31.12.2016 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	31.12.2017 VND	01.01.2017 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng

TRINH HỮU NGÀN

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



NGUYỄN TIẾN THỌ